



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 24 (10/06-14/06/24)

VN-Index áp sát gần ngưỡng tâm lý 1,300 điểm

NỘI DUNG

1. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

2. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

3. PTKT VN-INDEX: *VN-Index tiếp tục giảm co trước ngưỡng tâm lý 1,300 điểm*

4. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Truyền thông +7.28%*

5. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

6. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Diễn biến thị trường chứng khoán các nước

TTCK các nước	6/7/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5,347	-0.1%	1.3%	2.4%	21.6%
EU (EURO STOXX 50)	5,051	-0.4%	1.4%	-0.7%	19.2%
Trung Quốc (SHCOMP)	3,051	0.1%	-1.2%	-3.3%	-4.5%
Nhật Bản (NIKKEI)	38,684	-0.1%	0.5%	1.2%	19.4%
Hàn Quốc (KOSPI)	2,723	1.2%	3.3%	-0.2%	7.8%
Singapore (STI)	3,331	0.0%	-0.2%	1.2%	6.1%
Thái Lan (SET)	1,333	0.3%	-1.0%	-2.9%	-10.6%
Phillipines (PCOMP)	6,519	0.1%	1.3%	0.1%	2.2%
Malaysia (KLCI)	1,618	0.2%	1.3%	1.1%	17.4%
Indonesia (JCI)	6,898	-1.1%	-1.0%	-2.7%	2.7%
Việt Nam (VNI)	1,288	0.3%	2.0%	3.4%	13.1%
Việt Nam (HNX)	245	0.3%	0.8%	4.0%	8.5%
Việt Nam (UPCOM)	99	0.5%	3.1%	7.8%	16.8%

TTCK THẾ GIỚI

S&P và Nasdaq lập các kỷ lục nhờ cổ phiếu công nghệ và báo cáo việc suy yếu

Thông tin vĩ mô Hoa Kỳ và ECB hạ lãi suất hỗ trợ TTCK, giá kim loại quý tăng điểm nhưng cũng làm suy yếu thị trường năng lượng và chỉ số USD.

- TTCK Hoa Kỳ tăng bình quân trên 1.5%, EU600 +1.2%, Nikkei 255 +0.4%; CSI300 -0.2%.
- Chỉ số hàng hóa -0.1%; giá dầu -2.1%, gas -4.3%, kim loại quý +1.3% đến 1.7%, gas tự nhiên +9.4%.
- Chỉ số DXY -0.5% và TP Hoa Kỳ 10y -0.2% trong tuần.

ECB và BoC thực hiện cắt giảm lãi suất 0.25% xuống còn lần lượt 3.75% và 4.75%. Đây là 2 ngân hàng TW lớn thực hiện lợi nong chính sách tiền tệ sau NHTW Trung Quốc và Thụy Sĩ cắt giảm lãi suất tháng 3/2024. Dù vậy lộ trình giảm lãi suất của các NHTW vẫn không rõ ràng phụ thuộc vào dữ liệu vĩ mô. Lạm phát có thể dai dẳng hơn dự kiến, lạm phát Eurozone tăng đầu tiên trong năm lên mức 2.6% trong tháng 5.

Lãi suất và biên bản FOMC và BOJ, cùng với đó thông tin GDP Nhật, Anh, CPI Trung Quốc, CPI và đơn xin trợ cấp Hoa Kỳ là những thông tin lưu ý tuần sau.

Diễn biến thị trường hàng hóa

Hàng hóa	Đơn vị	6/7/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2,294	-3.5%	-1.4%	-2.8%	19.2%
Bạc	USD/ozt	29	-6.9%	-4.1%	3.4%	26.3%
Thép HRC	USD/T.	728	-0.3%	-4.3%	-6.7%	-19.6%
Nhôm	USD/MT	2,529	-2.8%	-3.5%	1.9%	20.1%
Niken	USD/MT	17,816	-2.8%	-8.8%	-5.2%	-13.7%
Quặng sắt	CNY/MT	902	4.3%	2.0%	1.2%	3.2%
Dầu Brent	USD/bbl.	80	-0.3%	-2.5%	-3.8%	1.5%
Dầu WTI	USD/bbl.	76	0.0%	-1.9%	-3.5%	2.3%
Xăng	USD/gal.	238	-0.6%	-1.8%	-4.7%	-8.0%
Than đá	USD/MT	131	-2.2%	-7.7%	-9.0%	-4.7%
Đậu tương	USD/bu.	1,179	-1.7%	-2.1%	-2.1%	-20.6%
Cao su	JPY/kg	351	2.4%	3.2%	13.8%	75.6%
Đường	USD/MT	553	-1.3%	2.1%	-2.8%	-16.9%

Nguồn: Bloomberg

TTCK VIỆT NAM

VN-Index áp sát gần ngưỡng tâm lý 1,300 điểm

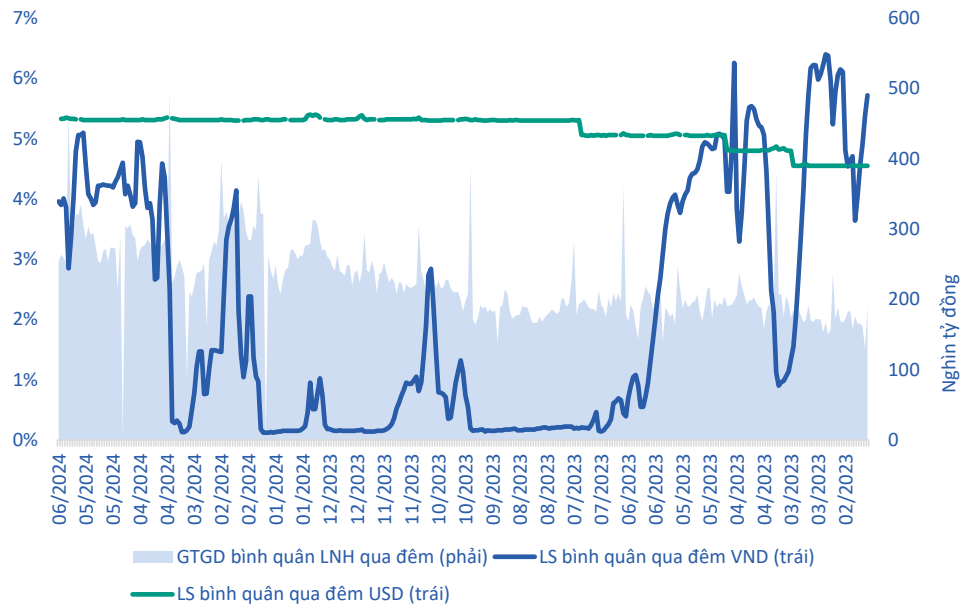
VN-Index tăng 2% với thanh khoản tăng 1% so tuần trước. Thị trường có độ rộng tăng điểm tốt với 65% cổ phiếu và 14/18 ngành tăng điểm.

- Tỷ giá dần hạ nhiệt, SBV bán vàng qua các NHTM quốc doanh, thị trường quốc tế tích cực.
- Dòng tiền luân chuyển tốt cho dù thanh khoản không cải thiện rõ ràng. Các ngành công nghệ thông tin, tài nguyên cơ bản, bảo hiểm tăng trên 3%; hóa chất, bán lẻ giảm trên 0.7%.
- Khối ngoại bán ròng 60 triệu USD, giảm mạnh so với mức bán ròng 231 triệu USD tuần trước. Dòng tiền vẫn luân chuyển tích cực hỗ trợ chỉ số trong bối cảnh thanh khoản ở mức trung bình. Xu hướng chưa rõ ràng và dấu hiệu phân kỳ âm nhẹ giữa giá vs chỉ báo kỹ thuật, NĐT do vậy vẫn cần thận trọng theo dõi biến động chỉ số tại ngưỡng hỗ trợ, kháng cự cho hoạt động giao dịch ngắn hạn.

Cuộc họp thường kỳ tháng 5, Chính phủ đánh giá kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát kiểm soát, thúc đẩy tăng trưởng. 3 đột phát gồm hoàn thiện thể chế, đào tạo nhân lực và phát triển hạ tầng và tháo gỡ điểm nghẽn chuyển đổi số đồng thời nghiên cứu gói hỗ trợ doanh nghiệp, các ngành mới như chip, bán dẫn, chuyển đổi xanh cũng được tập trung triển khai.

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Diễn biến thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch trên thị trường mở (OMOs)

Tuần	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng	Số dư bill
Tuần 15	33,715.5	84,998.9	51,283.4	(113,049.9)
Tuần 16	23,100.0	102,563.0	79,463.0	(33,586.9)
Tuần 17	44,263.1	144,305.1	100,042.0	66,455.1
Tuần 18	10,200.0	2,158.6	(8,041.4)	58,413.7
Tuần 19	152,303.7	32,588.2	(119,715.5)	(61,301.8)
Tuần 20	13,506.0	20,606.0	7,100.0	(54,201.8)
Tuần 21	10,206.0	109,371.3	99,165.3	44,963.4
Tuần 22	58,088.6	21,884.1	(36,204.5)	8,759.0
Tuần 23	98,542.7	35,161.3	(63,381.4)	(54,622.5)

Nguồn: SBV, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng trong tuần

	Qua đêm	1 tuần	1 tháng	3 tháng
Lãi suất LNH BQ	3.93%	4.23%	4.57%	5.26%
So với tuần trước	-0.09%	-0.27%	-0.34%	-0.12%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	257,477.5	13,018.5	4,958.8	736.8
So với tuần trước	-23.89%	-54.74%	72.06%	-8.09%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 06/06/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 23, SBV đã phát hành 33,940.0 tỷ đồng giá trị tín phiếu, đồng thời mua 7,338.2 tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng cộng, SBV đã hút ròng -63,381.4 qua OMOs.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng giảm nhẹ trong tuần.

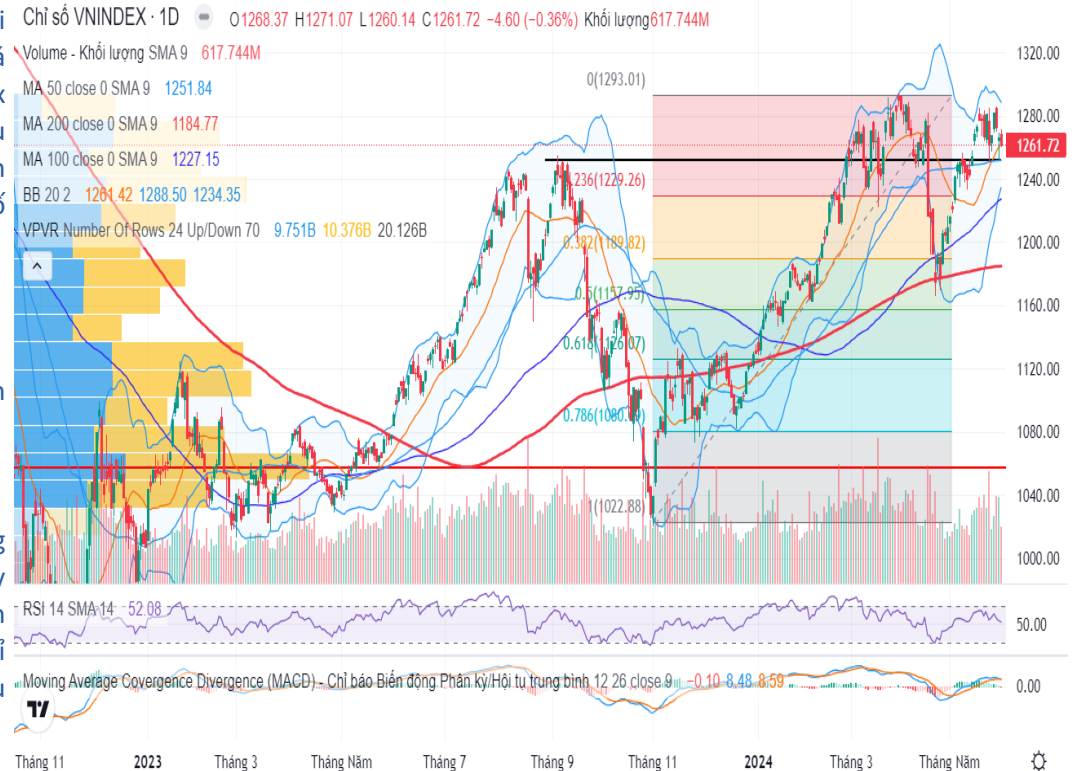
PTKT: VN-Index tiếp tục giằng co trước ngưỡng tâm lý 1,300 điểm

Đồ thị ngày: Sau phiên tăng điểm mở gap giá đầu tuần, VN-Index quay lại trạng thái giằng co với những cây nến đỏ có bóng nến trên dài. Vận động giá này cho thấy áp lực chốt lời vẫn khá mạnh ở vùng giá cao, cản trở VN-Index vượt kháng cự kiểm tra ngưỡng tâm lý 1,300 điểm. Dải bollingerband thu hẹp hướng lên trên và các chỉ báo cải thiện ủng hộ diễn biến tích lũy tích cực. Tuy nhiên dấu hiệu phân kỳ âm giữa RSI và đường giá đang là yếu tố cản trở đà tăng ngắn hạn.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tăng từ 52 lên 61 điểm.
- MACD chạm đường tín hiệu bật lên và vẫn giữ trên mức 0. Thanh khoản tăng 1% so bình quân giao dịch tuần trước.
- VN-Index giữ trên các đường SMA 20, 50, 100 và SMA 200.

Kết luận: VN-Index vẫn trong nhịp tích lũy tích cực, tạo đà cho biến động mạnh tạo xu hướng. Chỉ số dần tích lũy chặt chẽ tuy nhiên dấu hiệu phân kỳ âm giữa RSI và VN-Index vẫn cảnh báo cho khả năng rung lắc và điều chỉnh ngắn hạn. Ở chiều hướng tích cực hay điều chỉnh, chỉ số cần một phiên chỉ hướng tuần sau để phá vỡ trạng thái tích lũy ngắn hạn và hình thành xu hướng mới.



VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index

Mã	% Tăng	Điểm số
SAB	16.47	3.05
FPT	5.50	2.33
TCB	4.47	1.83
VCB	1.49	1.80
STB	10.41	1.36
VNM	3.67	1.24
CTG	2.82	1.20
HPG	2.45	1.01
BCM	6.25	0.98
BID	1.38	0.92
Tổng		15.72

Top giảm điểm số VN-Index

Mã	% Giảm	Điểm số
MWG	-2.36	-0.54
DGC	-3.33	-0.40
GVR	-0.43	-0.15
NLG	-3.07	-0.13
TMS	-3.84	-0.08
PPC	-5.15	-0.07
EIB	-0.75	-0.07
DHG	-1.54	-0.06
ACB	-0.20	-0.05
VPI	-1.34	-0.05
Tổng		-1.59

Khối ngoại mua ròng

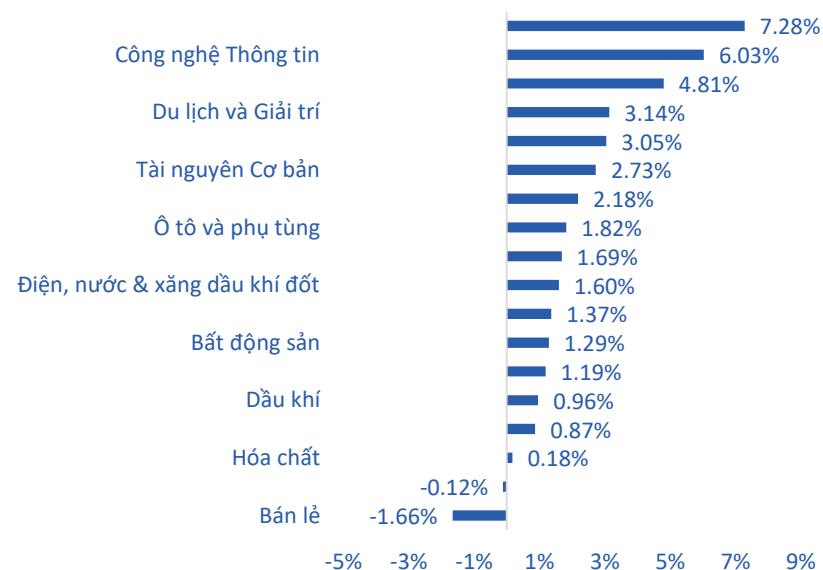
Mã	Mua ròng (tỷ)
MSN	276.95
MBB	146.77
POW	105.16
VNM	103.31
DPM	93.39
HSG	86.09
HAH	78.02
SAB	77.18
FUEVFVND	71.31
KBC	51.78
Tổng	1,089.96

Khối ngoại bán ròng

Mã	Bán ròng (tỷ)
MWG	-477.09
FPT	-313.20
VHM	-284.53
TCB	-251.60
KDH	-194.27
VND	-180.13
VPB	-144.31
VRE	-122.44
VCB	-116.73
GAS	-110.08
Tổng	-2194.38

Vận động ngành

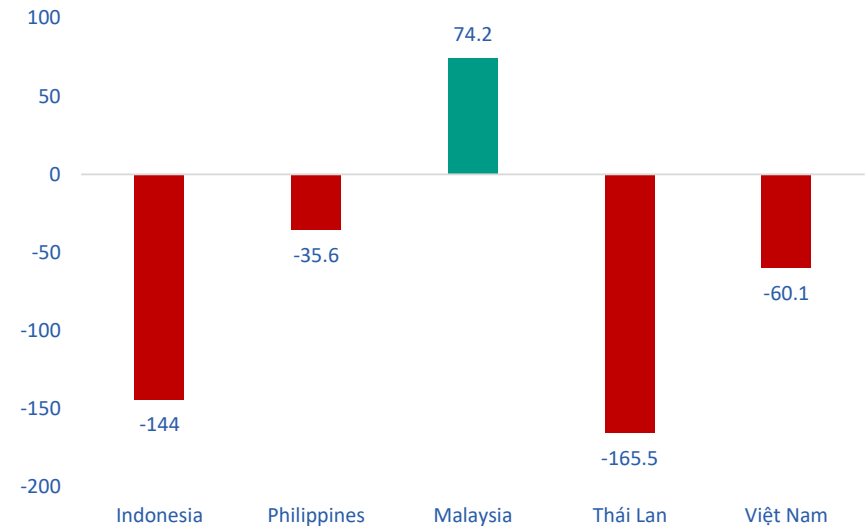
Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Truyền thông	4.79%	7.28%	3.31%
Công nghệ Thông tin	1.51%	6.03%	10.64%
Thực phẩm và đồ uống	0.94%	4.81%	7.22%
Du lịch và Giải trí	1.88%	3.14%	12.59%
Bảo hiểm	-0.62%	3.05%	12.36%



DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
Khu vực châu Á				
ASEAN 5	(331.0)	(331.0)	(3,970.5)	(4,643.3)
Indonesia	-144	-144	-2165	-479.3
Philippines	-35.6	-35.6	-621.4	-458.8
Malaysia	74.2	74.2	100.7	-85.9
Thái Lan	-165.5	-165.5	-512.8	-2446.2
Việt Nam	-60.1	-60.1	-772	-1173.1
Các nước khác	(1,023.9)	(1,023.9)	(6,146.6)	12,104.5
Hàn Quốc	1071.5	1071.5	2189.5	14378.2
Đài Loan	-64.8	-64.8	-2184.7	2544.7
Ấn Độ	-2029.4	-2029.4	-6149.4	-4791
Sri Lanka	(1.20)	(1.20)	(2.00)	(27.40)

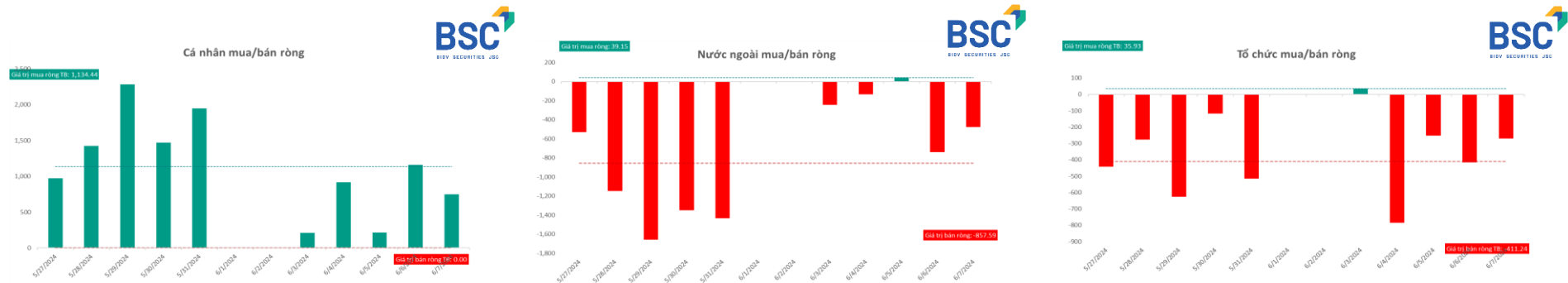


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Dec-23			Jan-24				Feb-24				Mar-24				Apr-24				May-24				Jun-24	
	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11	W12	W13	W14	W15	W16	W17	W18	W19	W20	W21	W22
Tổng	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)	(26.66)	(16.63)	(36.71)	(94.29)	(45.24)	(30.80)	(12.94)	(21.24)	(31.95)	(39.26)	(12.63)	(16.61)	(76.42)	(50.35)	(51.41)
ETF ngoại	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	-	(18.98)	1.09	1.76	(19.49)	(32.48)	(23.89)	7.97	(20.46)	(2.88)	7.37	18.42	(7.07)	(38.21)	(6.66)	(3.25)
Fubon	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00	1.15	6.06	3.63	(16.75)	(29.66)	(21.99)	21.54	(2.61)	5.13	7.37	9.83	(10.16)	(32.45)	(4.90)	(3.25)
VNM	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
FTSE	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(8.15)	(4.97)	(1.87)	(2.74)	(2.82)	(1.90)	(3.56)	(8.22)	(2.52)	0.00	8.59	3.09	(5.76)	(1.76)	0.00
iShare	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00	(13.27)	0.00	0.00	0.00	0.00	(10.01)	(9.63)	(5.49)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
ETF nội	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)	(7.68)	(17.72)	(38.47)	(74.80)	(12.76)	(6.91)	(20.91)	(0.78)	(29.07)	(46.63)	(31.05)	(9.54)	(38.21)	(43.69)	(48.16)
Diamond	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)	(1.72)	(8.70)	(32.81)	(66.55)	(5.76)	0.57	1.33	0.82	(28.90)	(47.54)	(2.34)	(9.28)	(32.45)	(28.90)	(47.54)
E1	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)	(6.80)	(8.51)	(5.66)	(3.13)	(5.37)	(6.53)	(1.65)	(0.25)	(0.25)	0.59	(7.64)	(0.26)	0.00	(11.97)	(0.62)
Finlead	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00	0.84	(0.51)	0.00	(5.12)	(1.63)	(0.95)	(20.59)	(1.35)	0.08	0.32	(21.07)	0.00	(5.76)	(2.82)	0.00

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị	Mã	Khối lượng	Giá trị
MWG	2,445,097	154.05	TCB	1,775,024	(83.96)	MSN	3,533,758	276.95	MWG	7,591,634	(477.09)	FPT	5,100,005	713.55	MSN	(5,796,412)	(454.04)
E1VFN30	6,719,630	152.52	VCB	931,463	(82.77)	MBB	6,523,174	146.77	FPT	2,243,337	(313.20)	TCB	11,395,662	542.96	CTG	(7,385,960)	(242.20)
VPB	4,704,720	91.62	VNM	1,159,000	(70.69)	POW	7,700,641	105.16	VHM	7,220,694	(284.53)	VHM	9,011,494	354.70	VSC	(9,911,900)	(204.25)
FUESSVFL	4,214,400	88.02	HPG	2,171,057	(63.42)	VNM	1,528,530	103.31	TCB	5,299,358	(251.60)	MWG	6,147,137	354.52	DPM	(4,936,330)	(191.99)
CTG	2,006,300	65.69	KDH	1,703,198	(63.24)	DPM	2,451,330	93.39	KDH	5,217,241	(194.27)	HPG	12,067,402	354.30	HSG	(7,848,327)	(180.20)
DPM	1,005,000	39.15	GAS	513,098	(41.80)	HSG	3,715,027	86.09	VND	9,940,517	(180.13)	MSB	24,612,068	351.23	POW	(11,964,148)	(172.40)
OCB	2,514,082	38.57	VGC	458,000	(25.40)	HAH	1,789,552	78.02	VPB	7,987,041	(144.31)	KDH	6,571,001	244.23	VNM	(1,777,130)	(128.92)
PLX	861,300	36.17	VIB	1,101,102	(24.57)	SAB	1,227,720	77.18	VRE	5,480,327	(122.44)	VPB	14,059,340	236.14	SAB	(2,042,790)	(128.60)
SAB	493,400	30.25	HCM	648,300	(19.18)	FUEVFVND	2,211,644	71.31	VCB	1,316,386	(116.73)	VCB	2,610,406	231.78	PC1	(4,363,901)	(127.46)
POW	2,067,407	28.45	FUEVFVND	590,000	(19.08)	KBC	1,621,624	51.78	GAS	1,368,018	(110.08)	DGC	1,513,280	185.39	MBB	(4,714,929)	(107.07)

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	88.5	-0.60%	0.60	19,462.00	3.90	5,838.00	15.20	-	23.40%	Link
BID	Ngân hàng	47.8	-0.30%	1.00	10,710.00	2.30	3,841.00	12.40	-	17.10%	Link
VPB	Ngân hàng	18	-0.60%	1.00	5,619.00	7.10	1,397.00	12.90	-	27.20%	Link
TCB	Ngân hàng	49.1	2.30%	1.10	6,805.00	29.90	5,600.00	8.80	-	22.40%	Link
MBB	Ngân hàng	22.4	0.40%	1.00	4,670.00	7.50	3,818.00	5.90	26,600	23.00%	Link
STB	Ngân hàng	30.8	0.20%	1.00	2,281.00	15.70	4,206.00	7.30	-	23.30%	Link
CTG	Ngân hàng	32.8	0.60%	1.20	6,930.00	5.60	3,751.00	8.70	-	296.30%	Link
ACB	Ngân hàng	24.6	1.00%	0.80	4,323.00	5.70	4,072.00	6.00	-	26.10%	Link
SSI	Chứng khoán	35.4	0.10%	1.20	2,105.00	9.00	1,704.00	20.80	-	43.00%	Link
IDC	BĐS KCN	61.7	-0.30%	1.20	801.00	3.70	5,880.00	10.50	65,700	23.30%	Link
HPG	VLXD	29.3	0.00%	1.20	7,374.00	17.20	1,601.00	18.30	41,500	22.90%	Link
HSG	VLXD	23.5	0.00%	1.70	570.00	8.50	1,423.00	16.50	-	20.20%	Link
VHM	BĐS	39	-0.10%	1.10	6,682.00	6.90	5,074.00	7.70	108,300	16.90%	Link
KDH	BĐS	37.3	2.20%	1.40	1,173.00	4.50	726.00	51.40	44,500	39.60%	Link
NLG	BĐS	42.6	0.40%	1.50	646.00	4.80	1,040.00	41.00	-	49.60%	Link
DGC	Hóa chất	121.8	0.70%	1.50	1,820.00	9.30	7,845.00	15.50	115,000	19.20%	Link
DCM	Phân bón	39.1	2.00%	1.30	814.00	13.90	2,313.00	16.90	46,100	8.80%	Link
GAS	Dầu khí	80.3	0.00%	0.60	7,257.00	2.80	4,688.00	17.10	-	2.10%	Link
PVS	Dầu khí	43.9	0.70%	1.00	826.00	5.90	1,992.00	22.00	-	20.80%	Link
PVD	Dầu khí	31.7	-0.30%	1.20	693.00	4.00	1,200.00	26.40	38,400	17.10%	Link
POW	Tiện ích	14	3.00%	0.70	1,285.00	8.00	350.00	39.90	17,100	4.30%	Link
VHC	Thủy sản	73.8	0.80%	1.20	652.00	1.20	3,774.00	19.60	108,500	30.60%	Link
GMD	Logistics	83.4	-0.70%	0.90	1,019.00	6.70	8,430.00	9.90	90,400	47.50%	Link
VNM	Bán lẻ	67.8	0.90%	0.60	5,575.00	11.00	4,408.00	15.40	93,100	50.60%	Link
MSN	Bán lẻ	77.6	-0.60%	1.40	4,596.00	14.10	215.00	360.30	-	26.40%	Link
MWG	Bán lẻ	62.1	0.30%	1.50	3,573.00	10.50	717.00	86.60	-	48.40%	Link
PNJ	Bán lẻ	94.6	-0.40%	1.00	1,245.00	3.50	5,860.00	16.10	112,000	49.00%	Link
DGW	Bán lẻ	64.5	1.30%	1.80	424.00	3.20	2,200.00	29.30	66,600	23.50%	Link
FPT	Công nghệ	142	1.70%	0.90	7,096.00	21.00	5,335.00	26.60	107,900	48.90%	Link
CTR	Công nghệ	133.7	1.60%	1.10	602.00	1.20	4,582.00	29.20	-	9.70%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
HDB	Ngân hàng	23.7	0.00%	0.90	2,716.00	4.30	3,809.00	6.20	1.40	17.90%	25.40%
VIB	Ngân hàng	22.4	0.00%	1.20	2,236.00	2.50	3,315.00	6.80	1.50	20.50%	24.30%
TPB	Ngân hàng	18.1	-0.80%	1.20	1,568.00	2.50	2,050.00	8.80	1.20	28.20%	13.70%
MSB	Ngân hàng	14.8	0.00%	1.20	1,165.00	2.30	2,310.00	6.40	0.90	29.60%	16.00%
EIB	Ngân hàng	19.8	1.50%	1.00	1,356.00	6.90	1,147.00	17.30	1.50	3.30%	10.10%
HCM	Chứng khoán	28.7	-0.30%	1.60	795.00	5.70	1,175.00	24.40	2.40	45.50%	8.30%
VCI	Chứng khoán	48.4	0.10%	1.80	832.00	4.90	1,409.00	34.30	2.60	19.10%	7.10%
VND	Chứng khoán	17.9	-0.30%	1.50	1,072.00	4.80	2,057.00	8.70	1.30	13.30%	13.10%
BID	Ngân hàng	47.8	-0.30%	1.00	10,710.00	2.30	3,841.00	12.40	2.20	17.10%	20.30%
SHS	Chứng khoán	18.6	0.00%	1.70	595.00	5.00	1,076.00	17.30	1.40	9.60%	5.70%
LCG	Xây dựng	12.2	0.40%	1.60	92.00	0.70	655.00	18.60	0.90	2.30%	4.60%
HUT	Xây dựng	18.8	1.10%	1.40	660.00	2.00	73.00	257.30	1.50	0.00%	0.70%
CTD	Xây dựng	73	0.40%	1.20	286.00	2.50	2,709.00	26.80	0.90	45.60%	2.30%
HHV	Xây dựng	13.6	-0.40%	1.50	220.00	2.50	833.00	16.30	0.60	8.50%	4.20%
C4G	Xây dựng	10.2	-1.00%	1.40	-	0.20	433.00	23.50	1.00	0.00%	4.90%
DIG	BĐS KCN	27.6	-0.40%	1.90	664.00	8.30	(38.00)	-720.30	2.20	4.70%	2.10%
CEO	BĐS KCN	18.6	-0.50%	1.30	377.00	3.30	312.00	59.70	1.50	4.80%	2.40%
KBC	BĐS KCN	31.6	0.00%	1.60	954.00	3.70	1,262.00	25.00	1.20	21.00%	11.70%
VGC	BĐS KCN	54.8	0.60%	1.30	967.00	0.60	2,746.00	20.00	2.50	5.30%	12.50%
SZC	BĐS KCN	42.2	-0.20%	1.20	298.00	3.00	1,514.00	27.80	2.60	3.10%	13.40%
SIP	BĐS KCN	97	1.50%	1.30	694.00	1.80	5,701.00	17.00	4.10	1.30%	26.90%
PHR	BĐS KCN	62.2	1.10%	1.10	332.00	0.70	3,448.00	18.00	2.20	18.20%	18.30%
GVR	BĐS KCN	35	0.60%	1.50	5,509.00	2.90	628.00	55.80	2.50	0.50%	6.20%
NKG	Vật liệu	25.7	0.00%	1.60	266.00	5.10	1,222.00	21.00	1.20	15.20%	2.30%
BMP	Hóa chất	109	-1.30%	1.00	351.00	0.70	11,594.00	9.40	3.10	83.80%	39.10%
IJC	Bất động sản	16.3	0.00%	1.50	242.00	2.10	865.00	18.80	1.40	4.90%	10.30%
DXG	Bất động sản	16.7	0.30%	1.90	474.00	2.60	420.00	39.80	0.80	19.70%	1.10%
VRE	Bất động sản	22.2	-1.30%	1.30	1,985.00	5.70	1,966.00	11.30	1.30	26.80%	12.40%
PDR	Bất động sản	25.6	-0.60%	1.80	880.00	3.70	964.00	26.50	2.00	6.30%	7.20%
CSV	Hóa chất	70.8	3.40%	1.60	123.00	3.00	4,370.00	16.20	2.10	3.30%	16.10%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DHC	Hóa chất	43.9	-0.20%	1.10	139.00	0.70	3,461.00	12.70	1.90	39.40%	17.20%
PLX	Dầu khí	41.5	-1.00%	0.90	2,075.00	2.50	2,570.00	16.10	1.70	17.50%	10.70%
PLC	Dầu khí	28.9	-0.30%	1.50	92.00	0.30	1,112.00	26.00	1.80	0.40%	8.40%
BSR	Dầu khí	23.7	0.00%	1.10	-	6.00	2,588.00	9.20	1.30	0.00%	15.60%
DRC	Săm lốp	35.1	0.00%	0.70	164.00	0.90	2,286.00	15.40	2.20	13.00%	13.20%
PC1	Tiện ích	28.8	0.00%	1.30	353.00	2.70	651.00	44.30	1.20	7.90%	4.10%
HDG	Tiện ích	34.1	-1.00%	1.30	410.00	9.00	2,061.00	16.50	1.40	17.50%	12.90%
GEX	Tiện ích	23.9	1.30%	1.80	801.00	14.70	625.00	38.30	0.90	9.50%	4.10%
QTP	Tiện ích	16.8	-1.80%	0.60	-	0.90	1,549.00	10.80	1.40	1.20%	10.80%
REE	Tiện ích	62	0.00%	1.00	1,147.00	1.10	4,706.00	13.20	1.20	42.60%	13.90%
ANV	Thủy sản	34.8	1.80%	1.40	182.00	2.40	(252.00)	-137.60	1.60	0.80%	1.50%
PTB	Thủy sản	73	0.10%	0.70	192.00	0.70	4,765.00	15.30	1.80	24.30%	10.60%
PVT	Logistics	31	1.00%	0.90	429.00	6.80	3,150.00	9.70	1.10	13.10%	14.30%
VSC	Logistics	22.7	2.30%	1.40	238.00	13.70	532.00	42.60	1.80	3.10%	6.20%
HAH	Logistics	44.2	3.80%	1.40	184.00	22.00	3,081.00	14.40	1.40	4.10%	12.10%
VTP	Logistics	79.3	0.10%	1.40	380.00	2.50	2,980.00	26.60	5.90	6.80%	25.60%
DBC	Bán lẻ	35.4	1.40%	1.70	337.00	5.10	1,729.00	20.40	1.80	11.70%	0.50%
FRT	Bán lẻ	170	0.60%	0.80	911.00	2.70	(2,548.00)	-66.70	11.30	35.40%	11.80%
QNS	Bán lẻ	50.4	-0.20%	0.60	-	1.20	6,737.00	7.50	2.00	15.30%	27.30%
DPM	Phân bón	39	1.20%	1.20	600.00	8.90	1,372.00	28.40	1.30	8.80%	4.20%
TNG	Dệt may	26.4	1.50%	1.20	118.00	2.60	1,981.00	13.30	1.60	19.40%	12.50%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (024) 3935 2722
Fax: (024) 2220 0669

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

<http://www.bsc.com.vn>

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3821 8885
Fax: (028) 3821 8879

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 660

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký